

Lịch sử Phật giáo Trung Quốc - Phần 2

ISSN: 2734-9195 16:51 01/02/2024

Người Trung Quốc đã sớm biết sự tồn tại của Phật giáo, tuy lấy sự kiện Sở Vương Anh thờ Phật làm bắt đầu...

Người Trung Quốc đã sớm biết sự tồn tại của Phật giáo, tuy lấy sự kiện Sở Vương Anh thờ Phật làm bắt đầu; nhưng Phật giáo củng cố cơ sở tại Trung Quốc có thể nói là vào cuối thời Hậu Hán, khi bắt đầu có sự phiên dịch kinh điển.

Lịch sử Phật giáo Trung Quốc - Phần 1

Chương II

PHẬT GIÁO THỜI HẬU HÁN SỰ TRUYỀN BÁ VÀ TIẾP NHẬN

1. Niên đại truyền nhập

Theo ghi chép, có nhiều thuyết khác nhau về niên đại Phật giáo truyền nhập vào **Trung Quốc**. Thuyết cổ xưa nhất là vào thời Chu, người Trung Quốc đã biết có Phật giáo; lại có thuyết bắt đầu từ thời Hậu Hán Minh Đế.

Thứ nhất, Phật giáo phát nguồn từ Ấn Độ, dần dần truyền sang các nước Trung Á, rồi do sự giao lưu qua lại giữa **Trung Quốc** và các nước Trung Á mà dần dần Phật giáo được truyền nhập vào **Trung Quốc**, nên việc xác định niên đại chính xác là một điều vô cùng khó khăn.

Thứ hai, xét về sự mâu thuẫn đối kháng giữa Phật giáo và Đạo giáo trong tính ngưỡng của người **Trung Quốc**, liên quan đến vấn đề thành lập của giáo đoàn Phật giáo tại **Trung Quốc**, khi thế lực của giáo đoàn có sức ảnh hưởng tương đối, đồng thời cũng thúc đẩy sự hình thành giáo đoàn Đạo giáo. Sự xung đột

giữa thế lực của hai giáo đoàn tương đương nhau dẫn đến những tranh luận và mâu thuẫn giữa hai giáo phái.

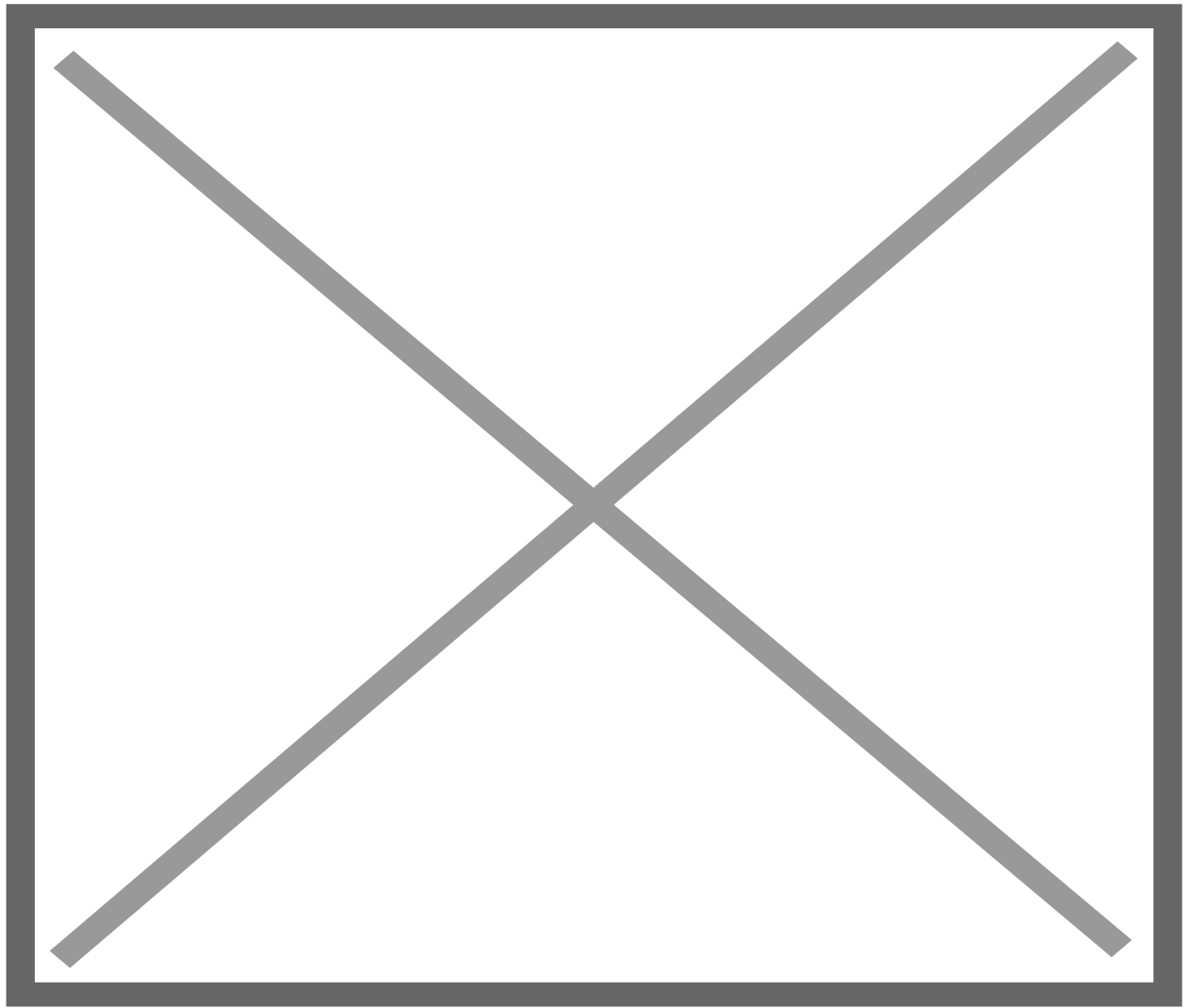
Lúc này, Phật giáo vì để bảo vệ tính chính đáng và uy quyền của mình mà đề cập đến tính lịch sử và niên đại truyền nhập vào **Trung Quốc**. Do đó, các loại thuyết nói về sự truyền nhập của Phật giáo liên tiếp ra đời, trong đó nổi tiếng nhất là thuyết Hậu Hán Minh Đế (28-75) cầu pháp.

2. Minh Đế cầu pháp

Thuyết Minh Đế cầu pháp được ghi chép trong “Hậu Hán Thư. Tây Vực Truyện”. Kể về chuyện Hán Minh Đế nằm mơ thấy người vàng mà biết đến giáo thuyết của Phật Đà, rồi sai sứ giả đi Tây Vực để cầu Phật pháp, giữa đường thì gặp hai vị Phạn tăng là Ca-diếp-ma-đăng và Trúc-pháp-lan mang theo kinh tượng đi về phía Đông.

Năm Vĩnh Bình thứ 10 đời Hán Minh Đế (67), về đến Lạc Dương, xây chùa Bạch Mã cho hai vị cư trú rồi dịch bộ “Tứ Thập Nhị Chương Kinh”. Thuyết này được thịnh truyền từ thời Tam Quốc nên được coi là sự thật. Nhưng sau này khi khảo xét các tài liệu lịch sử về niên đại, tên sứ giả,...thì kết luận không có việc triều đình công khai sai sứ hay có sự bang giao giữa **Trung Quốc** và Tây Vực thời kỳ đó.

[caption id="attachment_25859" align="aligncenter" width="800"]



chùa Bạch Mã, Lạc Dương. Ảnh: St[/caption]

Còn về bộ “Tứ Thập Nhị Chương Kinh” là do người đời sau tự cắt đoạn kinh văn sao chép, không thể cho rằng đó là sự thực lịch sử. Câu chuyện có phần thần thoại, suy luận rằng đó là để biểu hiện tính uy quyền của Phật giáo, Phật giáo do vì ý niệm của hoàng đế mà truyền nhập đến **Trung Quốc**, đồng thời được hoàng đế tôn sùng. Nhưng đối với vấn đề này, các sử gia cận đại có chú ý đến những ghi chép trong hai tư liệu: Một là “Ngụy Lược”, và một là “Hậu Hán Thư. Sở Vương Anh Truyện”.

3. Ghi chép trong “Ngụy Lược”

Lời văn trong “Ngụy Lược” được trích dẫn trong “Ngụy Chí. Tây Nhung Truyện” trong “Tam Quốc Chí”, là những ghi chép của Ngưu Hoạn người Ngụy. Trong đó có ghi chép vào năm đầu Nguyên Thạo đời Hán Ai Đế (năm 2 TCN) cuối thời Hán, Cảnh Lư khẩu truyền “Phù Đồ Kinh” (Kinh Phật) từ nơi sứ giả Y Tồn nước Đại Nguyệt Thị. Đây là tư liệu lịch sử tương đối có tính xác thực, cũng là tư liệu cổ nhất và có giá trị căn cứ nói về việc Phật giáo truyền nhập vào **Trung Quốc**.

4. Sở Vương Anh thờ Phật

“Sở Vương Anh Truyện” trong quyển 72 “Hậu Hán Thư” có chép: Sở Vương Anh (?- 71) là em khác mẹ với Minh Đế, năm Vĩnh Bình thứ 8 đời Đông Hán Minh Đế (65) bị nghi là có lòng khác với hoàng đế; Sở Vương Anh bình thường tôn kính Phật giáo, cúng dường Sa-môn và Ưu-bà-tắc, nên Minh Đế trả lại tài vật cho Sở Vương Anh dâng lên để giúp đỡ phụng Phật. Về chuyện niên đại Sở Vương Anh thờ Phật với thuyết Minh Đế cầu pháp khá cách xa, nhưng nay bị coi là sử thực.

Tổng hợp những tư liệu ở trên để khảo xét thì người **Trung Quốc** vào khoảng cuối thời Tiền Hán, khoảng những năm Công Nguyên đã có tiếp xúc với Phật giáo. Đến thế kỷ thứ I, Phật giáo đã lan truyền tới Trường An và Lạc Dương, thậm chí là tới cả Bành Thành (tỉnh Giang Tô) là nơi đất phong của Sở Vương Anh, do đó mà biết được Phật giáo được tầng lớp vương tộc thời Hậu Hán quy y.

Đương nhiên cũng cần lưu ý việc Lưu Tồn khẩu truyền kinh Phật, Sở Vương Anh thờ Phật, dù thế nào cũng chỉ là căn cứ vào những ghi chép còn sót lại, còn thực tế lúc nào người **Trung Quốc** biết đến Phật giáo, quy y Phật giáo lúc ban đầu thì khó mà biết đích xác được. Nhưng có thể nói khoảng những năm Công Nguyên dưới sự giao thương trên con đường nội lục giữa Đông Tây mà Phật giáo được truyền bá vào **Trung Quốc**.

5. Sự giao thông vào thời Đông Hán

Sự khai mở con đường giao thông Đông Tây đem Phật giáo truyền nhập vào Trung Quốc bắt đầu vào thời Tiền Hán, đế quốc Tiền Hán vì để chống lại và đoạn tuyệt sự uy hiếp của dân tộc Hung Nô phía Bắc mà quan tâm khai mở với vùng Tây Vực.

Thời Hán Vũ Đế đã từng sai Trương Khiên (?-11TCN) đi thăm xét Tây Vực, mục đích của chuyến đi là để đem các sản vật ở phương Tây về Trung Quốc, Trung Quốc cũng quý trọng các sản vật từ phía Tây mà thúc đẩy sự giao thương hàng hóa Đông Tây. Hình thức giao thương đó chủ yếu do người Y Lan ở Trung Á đảm nhận, về sau người Ba Tư và người Ấn Độ cũng tham gia vào.

Tại Trung Á đương thời nhân vì có các hoạt động truyền đạo của các nhà truyền giáo do vua A Dục (Asoka – khoảng 304-232 TCN) phái đi, nên sớm đã có sự lưu truyền của Phật giáo. Sau đó như chúng ta đã biết, chính những người thương nhân tín ngưỡng Phật giáo làm trung gian để truyền Phật giáo đến Trung Quốc.

Tây Vực thời kỳ đó, cũng lưu truyền Phật giáo Đại Thừa và Phật giáo Tiểu Thừa, nhưng Phật giáo ở Tây Vực đó không hẳn là nguyên dạng Phật giáo ở Ấn Độ ban

đầu mà ít nhiều có pha tạp các thành tố văn hóa của vùng Tây Vực nên có thay đổi. Do vì địa khu và văn hóa tộc người khác biệt khiến Phật giáo Tây Vực mang thêm sắc thái bản địa, nên cũng cần chú ý rằng Phật giáo thời kỳ đầu mới truyền nhập đến Trung Quốc vì đã đi qua Tây Vực nên có sự biến đổi nhất định.

6. Sự thành lập kinh điển

Thế Tôn thuyết pháp ban đầu là thông qua sự truyền tụng thuộc lòng của các vị trưởng lão Tỳ Kheo rồi truyền thụ cho đệ tử, chứ chưa có ghi chép văn tự. Đó cũng không phải là hiện tượng của riêng Phật giáo, như bộ kinh “Vệ Đà” của đạo Bà-la-môn tại Ấn Độ thời cổ đại cũng dùng cách duy nhất là truyền khẩu để truyền bá.

Sau khi đức Phật nhập Niết Bàn, các vị đệ tử tập hợp lại một chốn, đem giáo pháp được truyền trì từ trước đọc tụng lại trước hội chúng để cùng đính chính chỗ dị đồng, sưu tập lại, để phòng sự tán thất của di giáo, đó gọi là sự kết tập kinh điển. Nhưng do vì thời gian tích lũy, lượng giáo pháp ngày một tăng nhiều, tạo khó khăn cho việc học thuộc và tụng đọc, đồng thời nếu chỉ dựa vào phương pháp đọc tụng thì khó tránh khỏi vấn đề nảy sinh ra dị thuyết, dị nghĩa, dễ tạo ra sự hỗn loạn trong giáo đoàn.

Rồi từ đó nảy sinh ra nhu cầu dùng văn tự để bảo tồn thánh pháp, kinh điển Phật giáo được thành lập trong bối cảnh và nhu cầu thiết thực như vậy. Sự việc đó xảy ra vào khoảng những năm Công Nguyên, cũng vừa khéo là thời kỳ Phật giáo dần dần được truyền bá vào Trung Quốc.

Người Trung Quốc đã sớm biết sự tồn tại của Phật giáo, tuy lấy sự kiện Sở Vương Anh thờ Phật làm bắt đầu; nhưng Phật giáo củng cố cơ sở tại Trung Quốc có thể nói là vào cuối thời Hậu Hán, khi bắt đầu có sự phiên dịch kinh điển. Thời Hoàn Đế (146-167) cuối thời Hậu Hán tại vị, đã có hai vị tăng nhân là pháp sư An Thế Cao và pháp sư Chi-lâu-ca-sấm (Lokaṣema) đến Trung Quốc.

Pháp sư An Thế Cao là vương tử nước An Tức, phụ vương qua đời, bèn nhân đó mà xuất gia, từng học thuyết A Tỳ Đàm và thông Thiền kinh. Pháp sư đến Trung Quốc vào khoảng thời Hoàn Đế và Linh Đế (tại vị từ 168-189), trong khoảng 20 năm, chuyên tâm vào công việc dịch kinh điển sang chữ Hán, gồm các bộ “Tứ Đế Kinh”, “Chuyển Pháp Luân Kinh”, “Bát Chính Đạo Kinh”, “An Ban Thủ Ý Kinh”, gồm 34 bộ, 40 quyển.

Đó đều là các kinh điển thuộc bộ Tiểu Thừa. Sau pháp sư An Thế Cao vì tránh loạn cuối thời Hậu Hán mà đi về phương Nam, có thuyết nói là pháp sư sau tịch ở Hội Khế, Chiết Giang, cụ thể thì chưa được tường tận.

Pháp sư Chi-lâu-ca-sấm đến Trung Quốc muộn hơn so với pháp sư An Thế Cao, pháp sư Chi-lâu-ca-sấm xuất thân từ nước Nguyệt Thị, đến Lạc Dương vào khoảng cuối thời Hoàn Đế, đến thời Linh Đế thì có dịch ra các bộ “Đạo Hạnh Bát Nhã Kinh”, “Ban Chu Tam Muội Kinh”, “Thủ Lăng Nghiêm Kinh”, “Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh”, tổng 13 bộ, 27 quyển, đều thuộc bộ kinh điển Đại Thừa.

Hai vị vừa kể trên đều vào khoảng giữa thế kỷ thứ II cuối thời Hậu Hán đến Lạc Dương, riêng biệt dịch ra các bộ kinh điển cả Tiểu Thừa và Đại Thừa, nguyên nhân khác biệt là do hệ thống Phật giáo và nơi xuất thân của hai vị không giống nhau. Nhưng dù những kinh điển đó là những kinh điển tư tưởng Phật giáo nguyên thủy hệ Tiểu Thừa như Tứ thánh đế, Bát chính đạo, Thập nhị nhân duyên; hay là những tư tưởng giáo nghĩa phát triển hệ Đại Thừa sau này; thì cũng đều là giáo pháp do đức Thế Tôn thuyết ra.

Đương thời không có sự nghi vấn về sự thành lập của hai hệ Tiểu Thừa và Đại Thừa, cũng không có suy xét về quá trình lịch sử phát triển trong đó. Kinh điển hai hệ phái từ lúc bắt đầu đến lúc lưu truyền đến Tây Vực đều được coi là từ chính nơi kim khẩu của Phật đà thuyết ra mà tiếp thụ; tính đặc thù của Phật giáo Trung Quốc, cũng chính thức bắt đầu từ thời điểm đó.

Lại bàn đến vấn đề thái độ tiếp nhận Phật giáo của người Trung Quốc, khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc thời Hán, là thời kỳ mà người Hán đã kiến lập cơ sở khung văn hóa cố hữu tương đối vững chắc. Do đó, mà khi Phật giáo là một tôn giáo ngoại lai mới được truyền nhập và lưu truyền thì đầu tiên phải có điểm chung với tư tưởng và tín ngưỡng của người Trung Quốc đương thời làm trung gian.

Thời Hán tuy là thời kỳ chủ trương độc tôn Nho học, nhưng ngoài Nho giáo vẫn còn một phái theo tư tưởng Đạo gia, coi Lão Tử là tông tổ và vui với cuộc sống ẩn dật; trong dân gian thì sự lưu truyền Đạo giáo trên cơ sở bắt nguồn từ tư tưởng trường sinh bất lão và phương thuật thần tiên là không thể phủ nhận.

Do đó, đến thời Hậu Hán, những thuật mê tín như thần tiên, phương thuật, lời sấm truyền... vô cùng thịnh hành; những đạo sĩ đó thần tiên hóa Hoàng Đế và Lão Tử, lại giỏi dùng chú thuật mà được dân gian Trung Quốc tín ngưỡng.

Nên khi các vị Sa-môn ngoại quốc đến, người Trung Quốc nhìn thấy mặc y phục kì lạ, lại nhang khói, lễ bái tượng Phật, trì tụng kinh văn người Hán nghe không hiểu, cử hành các nghi thức tôn giáo... đã để lại ấn tượng cũng gần tương tự như các đạo sĩ đương thời; các Sa-môn rời bỏ cuộc sống sinh hoạt thế tục, so sánh với thú ẩn dật của Đạo gia thì cũng có cảm giác gần tương tự. Ấn tượng đó thêm dẹt tưởng tượng thêm rồi đem Phật đà coi như gần giống với Hoàng Đế và

Lão Tử.

Bên trên có đề cập đến bên cạnh Sở Vương Anh có những đạo sĩ, Sở Vương Anh tự nhận là người “tụng Hoàng Lão chi vi ngôn(3)”, đồng thời cũng sùng Phật; lại nói Hán Hoàn Đế tế lễ Hoàng Đế, Lão Tử và Phật Đà, hay làm các việc tôn giáo, do đó mà trong lời gián của đạo sĩ Tương Khải có nói “thế gian coi Lão Tử đi về phía Di Địch hóa thành Phật”, đều là những chuyện đáng chú ý.

Phật đà bị coi giống như Hoàng Đế, Lão Tử; Đạo Phật vốn mang tính xuất trần nay dưới cái nhìn thời bấy giờ cũng bị coi là một loại tôn giáo tương tự như đạo Hoàng Lão, nên được xã hội người Hán tiếp nhận. Nên sau đó, Mâu Tử là thái thú Thương Ngô cuối thời Hán viết “Lý Hoặc Luận” là để điều hòa tư tưởng ba nhà Nho, Phật, Đạo; đem Phật giáo đặt bên trên Nho và Đạo, là luận đề quan trọng được đưa ra để khảo sát sự tiếp nhận Phật giáo của Trung Quốc thời cổ đại.

Chỉ có điều niên đại bộ sách này được viết vào năm nào vẫn chưa được định luận, hoặc có thuyết nói ra đời vào khoảng thời Tống, Tề.

Chương III PHẬT GIÁO THỜI NGỰ TẤN THỜI KỲ PHIÊN DỊCH VÀ NGHIÊN CỨU KINH ĐIỂN

1. Các nhà phiên dịch ở Ngụy, Ngô

Trong thời kỳ Tam Quốc Ngụy, Thục, Ngô chia ba Trung Quốc, xuất hiện một số nhà phiên dịch kinh điển quan trọng như: Ở Giang Bắc thì có pháp sư Đàm-ma-ca-la (Dharmakāla) người miền Trung Ấn Độ, pháp sư Khương Tăng Khải (Saṃghavarman) người nước Khương Cư, pháp sư Đàm Đế (Dharmottara) người nước An Tức; tại Giang Nam thì có pháp sư Chi Khiêm thời Ngô, pháp sư Khương Tăng Hội người Khương Cư.

Trong đó, pháp sư Đàm-ma-ca-la dịch ra bộ “Tăng Kỳ Giới Bản” tại Lạc Dương vào năm Gia Bình thứ 2 Ngụy Phế Đế; pháp sư Đàm Đế dịch ra phần tác pháp thọ giới “Đàm Vô Đức Yết Ma” từ bộ “Tứ Phần Luật”, trước thời kỳ này tăng ni Trung Quốc chỉ biết cạo tóc mà chưa biết tường tận tác pháp thọ giới chính quy (nghỉ thức xuất gia vào tăng đoàn, gọi là Yết-ma pháp), theo ghi chép thì người Trung Quốc đầu tiên xuất gia theo nghi thức này là Chu Sĩ Hành.

Chu Sĩ Hành người Dĩnh Châu (tỉnh Hà Nam), tinh thông “Bát Nhã Kinh”, giảng bộ “Đạo Hạnh Bát Nhã Kinh” ở Lạc Dương, phát hiện thấy khác với nguyên điển mà biết là chưa được đủ đầy, năm Cam Lộ thứ 5 đời Ngụy (260) xuất phát từ Ung Châu (Trường An, tỉnh Thiểm Tây) đi đến nước Vu Điền, thỉnh được nguyên

điển bộ “Bát Nhã Kinh” gồm 25.000 bài tụng.

Rồi cho đệ tử là Phất-như-đàn chuyển về chùa Thủy Nam ở Trần Lưu Thương Viên (phía Tây Bắc huyện Khai Phong tỉnh Hà Nam), pháp sư thế thọ 80 tuổi, sau mất ở nước Vu Điền. Còn bộ Phạn bản sau này do pháp sư Vô-la-xoa người nước Vu Điền đến Trung Quốc vào thời Tây Tấn và pháp sư Trúc Thục Lan ở Hà Nam dịch thành bộ “Phóng Quang Bát Nhã Kinh” gồm 20 quyển vào năm đầu Nguyên Khang đời Tấn Huệ Đế (291).

Ngoài ra, quan trọng còn có bộ 2 quyển “Vô Lượng Thọ Kinh” do pháp sư Khương Tăng Khải năm Gia Bình thứ 4 đời Ngụy Phế Đế (252) đến Lạc Dương dịch; hiện tồn còn có bản do pháp sư Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa) dịch, hoặc cũng có dị thuyết cho là do pháp sư Bảo Vân thời Lưu Tống dịch.

Pháp sư Chi Khiêm (tự là Cung Minh) thời Ngô, là hậu duệ người Đại Nguyệt Chi, thuở nhỏ cùng ông nội quy về pháp độ Trung Quốc, học nơi pháp sư Chi Lượng là môn đồ của pháp sư Chi-lâu-ca-sấm, sau được sự tôn sùng của Tôn Quyền, mời về đảm nhận trách nhiệm dạy cho thái tử, một mặt dịch ra các bộ “Đại A Di Đà Kinh”, “Duy Ma Kinh”, “Thụy Ứng Bản Khởi Kinh”, “Đại Bát Nê Hoàn Kinh”;

Lại căn cứ vào bộ “Vô Lượng Thọ Kinh” và “Trung Bản Khởi Kinh” mà làm bộ “Tán Bồ Tát Liên Cú Phạn Bối Tam Khế”, và làm chú giải cho bộ “Liễu Bản Sinh Tử Kinh”.

Pháp sư Khương Tăng Hội (?-280), nguyên là người nước Khương Cư, sau di cư từ Ấn Độ sang Giao Chỉ (Trung bộ Việt Nam), rồi xuất gia ở đó. Năm Xích Ô thứ 10 đời Ngô Đại Đế đến Kiến Nghiệp, dịch bộ “Lục Độ Tập Kinh” để xiển thuyết lục độ Ba-la-mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ; nhưng điểm mạnh của pháp sư lại ở nơi làm công việc bố giáo.

Pháp sư được sự tin sùng của Tôn Quyền, vì pháp sư mà xây chùa Kiến Sơ đầu tiên tại Giang Nam. Lại có thuyết nói pháp sư Khương Tăng Hội và pháp sư Chi Khiêm đều chuyên công nơi Phạn bối⁴, ngâm vịnh ra tiếng nghe hay. Có thể suy biết, pháp sư là một nhân vật hoạt động năng nổ trong công tác giáo hóa dân chúng.

Tuy công tác dịch thuật kinh điển thời kỳ này đã khởi sự nhưng những tăng lữ Tây Vực và Ấn Độ đương thời là mang những thứ mỗi người được truyền thừa, không có thứ lớp trật tự đến Trung Quốc, nên về mặt nội dung mới chỉ là các bài dịch nhiều đoạn lẻ chứ chưa có tính thống nhất;

Lại vì bản thân các vị dịch giả có thể do khó khăn về việc ngôn ngữ văn tự bất đồng, chưa có điều kiện để tổ chức các dịch trường hoàn bị nên người Trung

Quốc chưa hẳn đã dễ lý giải. Còn về đất Thục thời kỳ này thì vẫn chưa có Phật giáo truyền nhập.

2. Pháp sư Trúc Pháp Hộ

Nước Ngụy diệt nước Thục, Ngụy tướng Tư Mã Viêm đoạt đế vị, định đô ở Lạc Dương, quốc hiệu là Tấn (265), sau diệt nước Ngô (280), trong khoảng 50 năm thống nhất Trung Quốc, sử gọi là nhà Tây Tấn. Các vị tăng lữ phiên dịch kinh điển đại biểu thời kỳ này có pháp sư Trúc Pháp Hộ, cũng gọi khác là Đàm-ma-la-sát. Pháp sư là hậu duệ người Nguyệt Chi, nhưng sinh ra ở Đôn Hoàng, nên người sau còn xưng pháp sư là Nguyệt Chi Bồ Tát hoặc Đôn Hoàng Bồ Tát.

Các vị dịch tăng ngày trước đa phần lấy tên nước khi sinh để làm họ, nên lại được gọi là pháp sư Chi Pháp Hộ, lại do vì pháp sư được một vị thầy họ Trúc (Trúc Cao Tọa) truyền thừa nên gọi là Trúc Pháp Hộ. Pháp sư xuất gia năm 8 tuổi, sau nghe nói vùng Tây Vực đương thời có kinh điển thuộc bộ Phương Đẳng, bèn đến thăm viếng vùng Tây Vực và thỉnh về được nhiều kinh điển Phạn bản.

Từ năm đầu Thái Thủy đời Tấn Vũ Đế (265) đến năm Vĩnh Gia thứ 2 đời Tấn Hoài Đế (308) là khi pháp sư viên tịch ở tuổi 78, trong suốt hơn 40 năm ròng, dọc từ vùng Đôn Hoàng đến Trường An, pháp sư chí tâm vào công việc phiên dịch kinh điển, dịch ra các bộ “Quang Tán Bát Nhã Kinh”, “Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã”, “Chính pháp Hoa Kinh”, “Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh”, tổng cộng 154 bộ, 309 quyển, cung cấp một lượng lớn tư liệu kinh điển cho giới Phật giáo Trung Quốc.

Pháp sư có thể mạnh hơn các vị phiên dịch thời trước là tinh thông ngôn ngữ văn tự các nước Tây Vực, nên số tăng đồ nghe danh lai tập nơi pháp sư có đến ngàn người, đặt biệt là hai cha con Nhiếp Thừa Viễn và Nhiếp Đạo Chân tham gia vào trường dịch.

Đặc biệt là Nhiếp Đạo Chân, sau khi pháp sư Trúc Pháp Hộ qua đời vẫn tiếp tục sự nghiệp phiên dịch, bắt đầu từ phân phẩm Hoa Nghiêm, dịch ra 24 bộ, 36 quyển. Những đệ tử của pháp sư có hoạt động năng nổ có thể kể đến Trúc Pháp Thừa, Trúc Thúc Lan, Chi Mẫn Độ, Bạch Viễn (tự Pháp Tổ).

3. Phật giáo thời mười sáu nước ở phương Bắc

Sau thời đó là đến sự nổi dậy của Ngũ Hồ tộc ở phương Bắc (tộc Hung Nô, Tiên Ty, Yết, Đê, Khương) dẫn đến sự diệt vong của nhà Tây Tấn. Sau đó, họ tộc nhà Tấn lại đi về phương Nam, định đô ở Kiến Khang, sử gọi là Đông Tấn (317). Các tộc Ngũ Hồ lập thành các nước nhị Triệu (Tiền Triệu, Hậu Triệu), tam Tần (Tiền

Tân, Hậu Tân, Tây Tân), tứ Yến (Tiền Yến, Hậu Yến, Nam Yến, Bắc Yến), ngũ Lương (Tiền Lương, Hậu Lương, Tây Lương, Nam Lương, Bắc Lương) và Hạ, tổng cộng là 16 nước.

Trong đó tuy có Tiền Lương, Tây Lương, Bắc Lương tuy là người Hán lập nhưng gọi chung là Ngũ hồ thập lục quốc. Các tộc phương Bắc, tranh giành chém giết, chiến loạn liên miên, khiến dân chúng cực kỳ bất an, Phật giáo càng được thịnh hành hơn so với thời trước.

Nguyên nhân là đối với tộc Hán thì Phật giáo là một tôn giáo ngoại lai, những giáo thuyết cũng đều là trào lưu tư tưởng từ bên ngoài vào; đối với người Ngũ Hồ thì do văn hóa bản sắc không được rục rờ như Hán tộc nên có lập trường tương đối tự do để tiếp nhận Phật giáo;

Kẻ thống trị khi đứng trước những vấn đề khó khăn cần đưa ra quyết sách đúng đắn cũng cần hỏi các vị thần tăng có kiến thức sâu rộng hoặc giỏi về chú thuật, đồng thời cũng cho thỉnh nhiều vị cao tăng về để thúc đẩy văn hóa của nước mình phát triển hướng thượng. Phật giáo ở bốn nước Hậu Triệu, Tiền Tân, Hậu Tân, Bắc Lương là được hưng thịnh rõ nét nhất.

Hậu Triệu (319-351), ban đầu kiến quốc ở đất Tương (Tây Nam huyện Hình Đài ở tỉnh Hà Nam), sau đóng đô ở đất Nghiệp (phía Tây huyện Lâm Chương tỉnh Hà Nam), từng thống nhất toàn dải phía Bắc. Giới Phật giáo thì có pháp sư Phật Đồ Trùng (232-348) đến từ nước Quy Tư làm đại biểu.

Pháp sư học nước Ô Trường và Kê Tân, đến Lạc Dương vào năm Vĩnh Gia thứ tư đời Tây Tấn Hoài Đế (310), sau vì giúp đỡ bá nghiệp cho Thạch Lặc lập nước Triệu mà được tôn sùng, sau lại được Thạch Hổ coi trọng, cho đến cuối đời vào năm Kiến Vũ thứ 14 đời Hậu Triệu Thạch Hổ thì mất năm pháp sư 117 tuổi, suốt khoảng 83 năm trời hết tâm hết lòng hoằng truyền Phật pháp.

Theo ghi chép trong truyện ký thì pháp sư Phật Đồ Trùng chuyên về linh nghiệm thần dị, do đó mà được Thạch Lặc tôn xưng là “đại hòa thượng”, Thạch Hổ cũng từng tôn kính mà nói “hòa thượng là đại bảo của quốc gia”. Pháp sư cũng từng tham dự triều chính, du hóa các nơi, xây cất tổng cộng 893 ngôi chùa cho tăng ni người Hán tu học.

4. Người Hán xuất gia

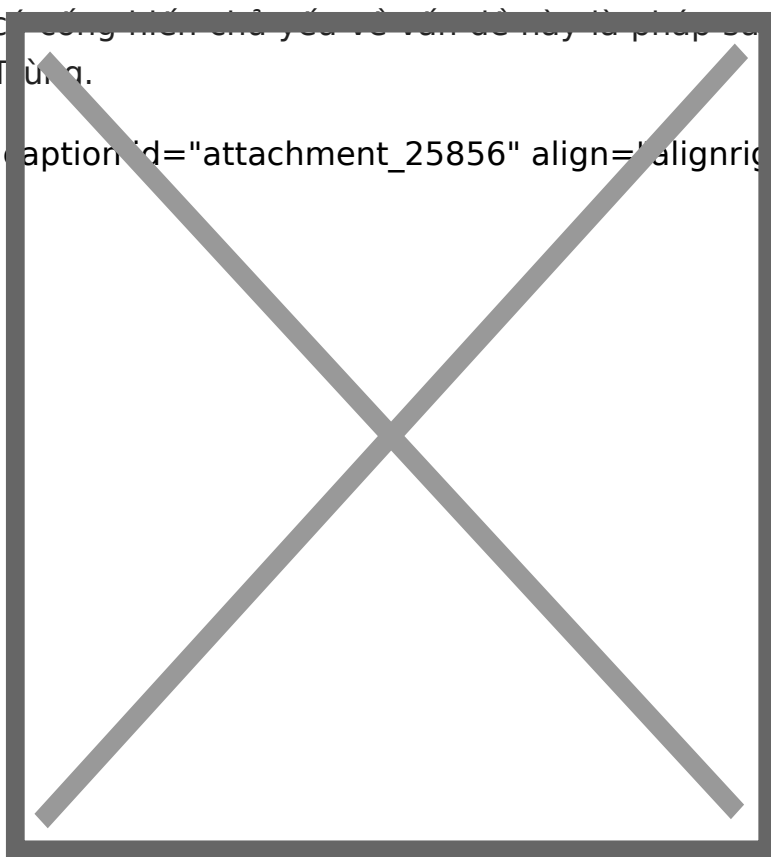
Chính quyền cấm người Hán xuất gia nên ban đầu chỉ giới hạn trong cộng đồng những người ngoại quốc. Sau đó ở các quốc gia người Hán phương Nam bắt đầu vào khoảng niên hiệu Thái Ninh đời Đông Tấn Minh Đế (323-325), ở các nước Hồ tộc phương Bắc thì bắt đầu vào năm đầu Kiến Vũ đời Hậu Triệu Thạch Hổ (335)

dưới sự ảnh hưởng của ngài Phật Đồ Trùng thuyết phục được Thạch Hổ, vượt bỏ được sự phản đối của quần thần mà chấp nhận người Hán xuất gia.

Nhưng đương thời do chiến loạn liên miên, dân chúng lưu vong nhiều nên số người xuất gia vào chùa cũng tăng, đó là bối cảnh ban đầu dẫn đến việc cho phép người Hán xuất gia và sự tăng mạnh của tăng ni và chùa Phật, rồi từ đó dần hình thành nên giáo đoàn Phật giáo Trung Quốc.

Tiếp đó là việc đối diện với sự duy trì trật tự của giáo đoàn, là vấn đề làm thế nào để áp dụng giới luật quy phạm từ giáo đoàn Ấn Độ sang Trung Hoa. Pháp sư có công lớn nhất về vấn đề này là pháp sư Đạo An, đệ tử của ngài Phật Đồ Trùng.

[caption id="attachment_25856" align="alignright" width="400"]



Tranh vẽ chân dung ngài Đạo

An. Ảnh: St[/caption]

5. Pháp sư Đạo An

Đệ tử môn hạ của pháp sư Phật Đồ Trùng có đến hơn trăm vị, về sau nhiều đến số chục nghìn, trong đó các vị như Đạo An, Pháp Hòa, Trúc Pháp Thái, Trúc Pháp Nhã, Pháp Thường là những vị đảm trách nhiệm vụ đối với thế hệ thứ hai của Phật giáo Trung Quốc, đặc biệt là pháp sư Đạo An (314-385).

Pháp sư Đạo An, người Phù Liễn, Thường Sơn (60 dặm về phía Tây Nam huyện Kí tỉnh Hà Bắc), xuất gia năm 12 tuổi, y chỉ nơi pháp sư Phật Đồ Trùng, sau đó vì chiến loạn giữa Hậu Triệu và Tiền Yên mà dẫn lĩnh đồng môn hơn 500 người đi xuống phía Nam. Trú ở chùa Đàn Khê, Tương Dương (huyện Tương Dương tỉnh Hồ Bắc), những người ngưỡng mộ thanh danh pháp sư rất nhiều, trong đó có cả học giả nổi tiếng đương thời Tập Tạc Xỉ cũng là chỗ thâm giao với pháp sư.

Trong thời gian 15 năm ở Tương Dương, nhà Tiền Tần có Phù Kiên thống nhất toàn vùng Giang Bắc, nghe danh pháp sư Đạo An, mà phái 10 vạn đại quân đến đánh Tương Dương, để đón pháp sư Đạo An và Tập Tạc Xỉ về Trường An. Sau pháp sư trú ở chùa Ngũ Trọng, Trường An, tận lực hoằng giáo suốt bảy năm ròng, tăng đồ thường đến số nghìn người. Đến năm Kiến Nguyên thứ 21, tịch ở chùa Ngũ Trọng, thế thọ 72 tuổi. Công sức của pháp sư đối với Phật giáo vô cùng đáng trân trọng:

Làm mục lục kinh điển: Những bộ kinh điển đương thời được dịch ra tương đối nhiều nhưng chưa làm rõ dịch giả và niên đại dịch thành, do đó khó khăn trong vấn đề tìm hiểu, đặc biệt, đó là do dịch từ chữ Phạn ra hay do Trung Quốc biên soạn mới mà có cũng không thể biết được. Pháp sư chỉnh lý lại kinh điển, làm thành bộ “Tổng Lý Chúng Kinh Mục Lục”, người đời sau gọi là “Đạo An Lục”, nay đã không còn.

Đến pháp sư Tăng Hựu đời Lương lại đem những kinh điển mới được dịch thành bổ sung thành bộ “Xuất Tam Tạng Ký Tập”, cũng là dựa nhiều trên nguyên bản bộ “Đạo An Lục”. Sau đó, từ “Lịch Đại Tam Bảo Ký” về sau, biên soạn kinh điển từng thời, giúp ích rất nhiều cho hậu thế nghiên cứu Phật học.

Giải thích kinh điển: Pháp sư Đạo An cũng hiệp trợ công tác phiên dịch kinh điển cùng các vị Phạn tăng, lại giảng giải bộ “Phóng Quang Bát Nhã Kinh”, làm lời tựa và chú thích cho 22 bộ kinh điển.

Tư tưởng của pháp sư là mượn tư tưởng vô vi của học thuyết Lão Trang để làm rõ tư tưởng Bát Nhã của Phật giáo, gọi là “cách nghĩa Phật giáo”. Đối với các học thuyết Bản Vô Nghĩa của pháp sư Trúc Pháp Nhã, Khang Pháp Lăng và Trúc Tiềm thời Đông Tấn; Tứ Sắc Nghĩa của pháp sư Chi Tuần (tự Đạo Lâm); Tâm Vô Nghĩa của pháp sư Trúc Pháp Uẩn truy tìm đến chỗ chìm đắm, mất tịch.

Pháp sư Đạo An phản đối và chê trách, chủ trương nghiên cứu Bát Nhã, dùng Không để giải thích tất cả chư pháp, bản tính không tịch. Tư tưởng đó của pháp sư Đạo An đặt nền móng cho sự truyền nhập tư tưởng Long Thọ do pháp sư Cưu-ma-la-thập đề xướng trong giới Phật giáo thời sau. Cấu trúc giải thích kinh điển Phật giáo chia làm ba phần: Lời tựa, phần chính tông và phần lưu thông, tương truyền cũng là tư tưởng của pháp sư Đạo An, nhưng sự thực thì chưa hẳn

đã là như vậy.

Tăng chế: Về họ của người xuất gia thời kỳ đầu là lấy tên quốc gia sinh ra hoặc lấy họ của thầy, tăng nhân người Hán thường lấy các họ như An, Chi, Khang, Bạch, Trúc... Pháp sư Đạo An thì cho rằng những người xuất gia đều kính phụng đức Thế Tôn, nên lấy họ Thích theo thầy, nên tự xưng là Thích Đạo An. Phật giáo đồ về sau cũng theo từ đó lấy họ Thích để tưởng nhớ đức bản sư Thích Ca Mâu Ni.

Đó là cống hiến rất lớn trong quá trình chỉnh lý giáo đoàn Phật giáo Trung Quốc, định ra quy chế lấy họ của đức bản sư kể từ khi Phật giáo từ Ấn Độ và Tây Vực truyền vào Trung Quốc. Đồng thời pháp sư cũng định ra ba điều quy phạm của tăng ni và hiến chương Phật giáo, chỉnh lý thống nhất tăng đoàn Trung Quốc theo đúng hạnh nghi tác pháp.

Ba điều gồm: 1. Các pháp về hành hương, định tọa, tụng đọc kinh, giảng pháp. 2. Các pháp về hành đạo, ăn uống, xướng tụng trong sáu thời hằng ngày. 3. Các pháp Bố tát, sai sử, sám hối. Do đó, mà khiến Phật giáo dần dần thích ứng với phong tục Trung Quốc, phát triển thành hình.

6. Pháp sư Cưu-ma-la-thập

Nhà Hậu Tần nối tiếp nhà Tiền Tần, Phật giáo cũng được hưng thịnh, tăng nhân đại biểu là pháp sư Cưu-ma-la-thập (344-413), cha của pháp sư La Thập là Cưu-ma-la-viêm người Ấn Độ, mẹ là Kỳ-bà-già, là em gái quốc vương nước Quy Tư.

Pháp sư xuất gia năm 7 tuổi, năm 9 tuổi theo mẹ đến nước Kê Tân, cùng vương đệ là Bàn-đầu-đạt-đa học Tiểu Thừa, sau lại cùng Tu-lợi-da-tô-ma nước Sa Xa nghiên cứu Đại Thừa, đồng thời cũng thăm bái nhiều vị thầy khác, rồi về lại nước Quy Tư tận lực nghiên cứu và tuyên dương giáo thuyết Đại Thừa.

Từ thời trẻ pháp sư đã nổi danh khắp các nước Tây Vực rồi lan sang cả đất Hán. Phù Kiên thời Tiền Tần, nhân vì pháp sư Đạo An mà nghe danh pháp sư La Thập, sau sai Lã Quang đem binh đi chinh phục Quy Tư và Yên Kỳ, Lã Quang diệt vương tộc Quy Tư, thỉnh được pháp sư La Thập cùng về, nhưng trên đường về Trường An thì nghe tin Phù Kiên đã chết, bèn chiếm lấy đất Cô Tạng (Lương Châu, tỉnh Cam Túc) lập nước Hậu Lương.

Pháp sư Cưu-ma-la-thập nhân đó ở đất này hơn 10 năm, đến khi đời thứ hai nhà Hậu Tần là Diêu Hưng thảo phạt Hậu Lương, mới thỉnh pháp sư đến Trường An vào tháng 12 năm Hoằng Thủy thứ 3 (401), lúc đó pháp sư La Thập đã 58 tuổi. Diêu Hưng dùng lễ quốc sư để nghênh tiếp pháp sư, rồi tặng Tây Minh các và Tiêu Dao viên cho pháp sư ở, sau xây chùa Đại Trường An, cúng dường pháp sư

làm đạo tràng để dịch kinh.

Tin pháp sư La Thập đến Trường An được truyền rộng khắp nơi, rất nhiều nhân tài từ khắp tứ phương vì mộ danh bác học mà kéo đến Trường An, nhiều người cũng tham gia vào dịch trường của pháp sư, nhân đó dịch trường cũng thành giảng đường.

Do vì pháp sư thông hiểu văn tự cả người Hồ, người Hán, lại nghiên cứu Phật học tinh sâu, tìm ra nhiều chỗ sai trong các bản kinh cựu dịch, đồng thời cải đính lại, nên các bản dịch của pháp sư La Thập được thông suốt, chính xác hơn, được người Trung Quốc dễ hiểu và tiếp nhận.

Số người tham gia vào sự nghiệp phiên dịch của pháp sư La Thập rất nhiều: 3.000 người dịch ra bộ “Phạm Võng Kinh”; lúc dịch bộ “Đại Phẩm Bát Nhã Kinh” pháp sư La Thập tay cầm Phạn Bản, đích thân Diêu Hưng cầm bản kinh cũ, hơn 500 người tham gia dịch trường; 1.200 người dịch bộ “Duy Ma Kinh”; dịch hai bộ “Pháp Hoa Kinh” và “Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh” có lên tới hơn 2.000 người.

Pháp sư La Thập dốc lực vào sự nghiệp phiên dịch kinh điển tại Trường An kéo dài tới 12 năm, rồi tịch tại chùa Đại Trường An vào tháng 4 năm Hoằng Thủy thứ 15 (413), thế thọ 70 tuổi (có thuyết nói là năm Hoằng Thủy thứ 11).

Tổng số kinh điển được dịch ra gồm 74 bộ, 384 quyển; có một số bộ kinh Đại Thừa nổi tiếng như “Bát Nhã Kinh”, “Pháp Hoa Kinh”, “Duy Ma Kinh”, “Di Đà Kinh”, về Luận có các bộ “Trung Luận”, “Bách Luận”, “Thập Nhị Môn Luận”, “Đại Trí Độ Luận”, “Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận”, “Thành Thực Luận”.

Đặc biệt là vai trò của các bộ Luận Đại Thừa đến thời điểm này mới bắt đầu được truyền vào Trung Quốc, sau đó trở thành cơ sở để hưng khởi các học phái như Tam Luận, Thành Thực; sau lại đến Thiên Thai, Thiền, Tịnh Độ, cũng đều là những cội rễ bắt nguồn từ sự nghiệp phiên dịch của pháp sư La Thập.

Đệ tử môn hạ của pháp sư có đến 3.000 người, thành danh có 80 vị, trong đó có các vị như Tăng Triệu, Tăng Duệ, Đạo Sinh, Đạo Dung, Huệ Quán, Đạo Hằng, Tăng Đạo, Vân Ảnh, Huệ Duệ, Huệ Nghiêm là các vị nổi bật, đặc biệt là pháp sư Tăng Triệu và Đạo Sinh là hai vị kiệt xuất nhất.

Pháp sư Tăng Triệu (384-414), lúc pháp sư La Thập còn ở Cô Tạng, vì nghe danh mà xin làm môn đồ, 18 tuổi đã tinh thông “Duy Ma Kinh” và “Niết Bàn Kinh”, viết “Chú Duy Ma Kinh”, đến nay vẫn nổi danh mang một đặc sắc khác biệt. Còn có “Bát Nhã Vô Tri Luận” nay được thu nạp vào cùng trong “Triệu Luận” là tác phẩm được pháp sư Huệ Viễn là bậc Thái Sơn của Phật giáo thời Đông Tấn

và Lưu Di Dân tán thưởng.

Pháp sư Đạo Sinh ban đầu theo học nơi pháp sư Trúc Pháp Thái, sau về thừa sự nơi pháp sư Huệ Viễn 7 năm, lại cùng các vị Huệ Duệ, Huệ Nghiêm đến làm môn đồ nơi pháp sư La Thập. Năm Nghĩa Hy thứ 5 đời Đông Tấn An Đế (409) về Giang Nam, trú ở chùa Thanh Viên, ngoài viết các bộ nghĩa sớ cho “Duy Ma Kinh”, “Pháp Hoa Kinh”, “Nê Hoàn Kinh”, còn có các luận “Phật Tính Đương Hữu Luận”, “Pháp Thân Vô Sắc Luận”, “Phật Vô Tịch Độ Luận”.

Giữa lúc giới Phật giáo Giang Nam chủ trương theo con đường tiệm ngộ, pháp sư lại đề xướng tư tưởng顿 ngộ thành Phật, do đó mà khởi sóng gió rồi bị coi là dị đoan. Pháp sư lại trên nền tảng bộ 6 quyển “Đại Bát Nê Hoàn Kinh” của pháp sư Pháp Hiển dịch mà chủ trương nghĩa Xiển Đề thành Phật, do đó mà bị giới Phật giáo Giang Nam ruồng bỏ, phải rời Kiến Khang, ẩn cư ở núi Hồ Khưu (Tô Châu tỉnh Giang Tô).

Về sau, bộ “Niết Bàn Kinh” do pháp sư Đàm Vô Sấm (Dharmarakṣa) dịch được lưu truyền đến Giang Nam, bên trong đúng là có nói đến nghĩa Xiển Đề thành Phật, giới Phật giáo mới biết tư tưởng của pháp sư là chính xác mà thấy kinh ngạc. Pháp sư cuối đời về lại Lư Sơn, rồi thị tịch trên pháp tòa vào năm Nguyên Gia thứ 11 đời Tống Văn Đế (434).

Lúc pháp sư La Thập tại Trường An, thầy của pháp sư La Thập là pháp sư Phật-đà-da-xa (Buddhayaśas) người nước Kê Tân, cũng đến Trường An năm Hoàng Thủy thứ 10 (408), dịch ra 22 quyển “Trường A Hàm Kinh”. Pháp sư Phất-nhã-đa-la (Punyatāra) cũng do pháp sư La Thập truyền thư mà dịch bộ “Thập Tụng Luật”, đáng tiếc sự chưa thành mà pháp sư đã viên tịch.

Lại có pháp sư Giác Hiền (Phật-đà-bạt-đà-la - Buddhābhadda 359-429) người Ấn Độ, vốn là tri giao của pháp sư La Thập, nhân vì đến thăm nhưng do tư tưởng bất đồng mà dẫn đến tranh biện với môn hạ nơi pháp sư La Thập, sau cùng pháp sư Huệ Quán cùng hơn 40 vị khác rời Trường An đến Lư Sơn, ban đầu giảng giải Thiền kinh, sau về chùa Đạo Tràng ở Kiến Nghiệp dịch ra 40 quyển “Ma Ha Tăng Kỳ Luật”, 60 quyển “Hoa Nghiêm Kinh”.

Đặc biệt là dịch ra bộ “Hoa Nghiêm Kinh” đã tạo ra chấn động trong giới Phật giáo đương thời vốn chú trọng nghiêng về giáo nghĩa Bát Nhã.

7. Tông Niết Bàn

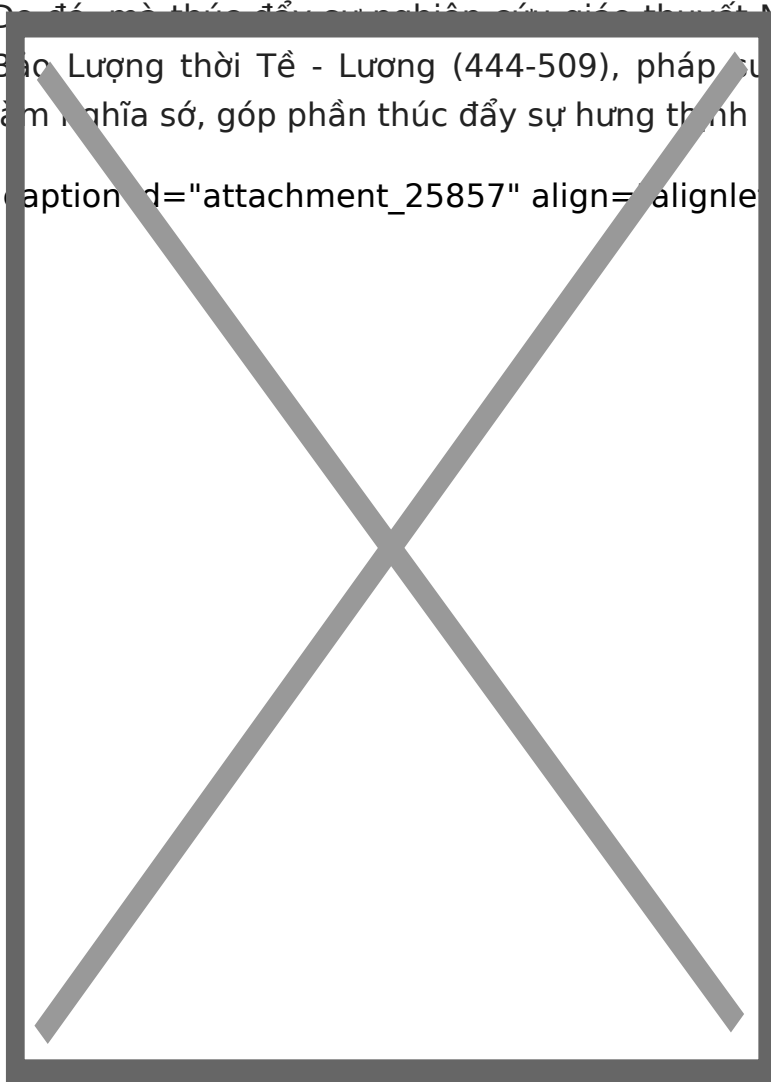
Ở phương diện khác, có pháp sư Đàm Vô Sấm (385-433) từ miền Trung Ấn Độ đến, hoạt động sôi nổi ở Bắc Lương. Pháp sư ban đầu học Tiểu Thừa, sau quy về Đại Thừa. Pháp sư đi qua Kê Tân, Quy Tư, Đôn Hoàng, đến năm đầu Huyền Thủy

(412) đến Cô Tạng, được Hà Tây vương Thư-cừ-mông-tốn hậu ái. Đến năm Huyền Thủy thứ 10 dịch ra bộ 40 quyển “Niết Bàn Kinh” (Bắc bản), do hai vị nổi danh đương thời là Huệ Sùng và Đạo Lăng chấp bút trợ giúp hoàn thành.

Tháng 3 năm Nghĩa Hòa thứ 3 thời Bắc Lương (433), vì nghe thấy vẫn còn phần sau bộ “Niết Bàn Kinh” mà pháp sư đi về phía Tây để cầu thỉnh, nhưng bị Thư-cừ-mông-tốn nghi ngờ là bị Bắc Ngụy Thái Vũ Đế thỉnh đi mà sát hại trên đường đi, năm đó pháp sư mới 49 tuổi. Sau tại Giang Nam, có các vị Huệ Quán, Huệ Nghiêm, Tạ Linh Vận cùng dịch ra 6 quyển “Đại Bát Niết Bàn Kinh”, sau khi đối chiếu với bộ 40 quyển của pháp sư dịch để trùng biên thành bộ “Niết Bàn Kinh” gồm 36 quyển (Nam bản).

Đến đời vua Bắc Ngụy Thái Vũ Đế, pháp sư Huệ Viễn (418-483) đến Giang Nam, khoảng năm niên hiệu Bảo Lương thời Tề - Lương (444-509), pháp sư Trí Tạng (454-522) nhà Lương làm nghĩa sư, góp phần thúc đẩy sự hưng thịnh học phái Niết Bàn ở Giang Nam.

[caption id="attachment_25857" align="center" width="400"]



Huệ Viễn Đại sư. Ảnh:

St[/caption]

8. Pháp sư Huệ Viễn ở Lư Sơn

Phật giáo miền Giang Bắc có sự hoạt động năng nổ của pháp sư La Thập, sau đó là pháp sư Đạo Sinh và Giác Hiền, ở Giang Nam thì chủ lực có pháp sư Huệ Viễn (334-416) ở Lư Sơn, là đệ tử của pháp sư Đạo An.

Pháp sư Huệ Viễn là người Lôu Phiên, Nhạn Môn (phía Đông huyện Quách tỉnh Sơn Tây), năm 21 tuổi cùng với em trai là Huệ Trì cùng xin làm môn hạ nơi pháp sư Đạo An, nhưng khi ở Tương Dương vì chiến loạn mà môn đồ của pháp sư Đạo An phải tứ tán, do đó mà phải rời thầy rồi về Lư Sơn ở Giang Nam, trú tại chùa Đông Lâm hơn 30 năm, đến cuối đời chưa từng xuống núi, dù có là tiền khách cũng chỉ giới hạn đến khe Hồ, chí tâm dốc lực hoằng truyền Phật đạo.

Năm đầu Nguyên Hưng đời Đông Tấn An Đế (402) cùng với các vị Lưu Di Dân, Châu Tục... 23 vị danh sĩ cả tăng cả tục kết xã niệm Phật tại đài Bát Nhã ở chùa Đông Lâm, người sau gọi kết Bạch Liên xã. Pháp sư y cứ vào “Bát Châu Tam Muội Kinh” niệm Phật A Di Đà là một trong 10 vị thập phương hiện tại Phật, tuy có chút khác biệt so với lập trường niệm Phật Di Đà thời sau nhưng hậu thế coi pháp sư Huệ Viễn là sơ tổ Tịnh Độ Tông.

Do vì mối quan hệ của pháp sư Huệ Viễn mà tập hợp được rất nhiều danh sĩ ở Giang Nam, bởi pháp sư không chỉ là một học giả Bát Nhã trác việt mà còn tinh thông cả tư tưởng Nho học và Lão Trang. Đương thời do vì chiến loạn Ngũ Hồ mà rất nhiều dân chúng chạy loạn và khai mở vùng đất phương Nam.

Cũng vì nhà Tây Tấn diệt vong, hoàng tộc chạy về phương Nam lập nhà Đông Tấn định đô ở Kiến Nghiệp, những quý tộc đi theo số lượng rất nhiều, do đó mà nảy sinh xung đột về tư tưởng với bộ phận quý tộc địa phương ở Giang Nam, do đó hình thành tư tưởng trốn đời ẩn dật, vui mình vào trong đạm bạc hư vô, mà Trúc Lâm Thất Hiền là ví dụ rõ nét nhất.

Những phần tử tri thức có thái độ như vậy lại là cơ duyên tương hợp với pháp sư Huệ Viễn vốn là bậc giới luật tinh nghiêm lại đề xướng niệm Phật tam muội, do đó thuận đường đẩy họ vào đạo. Như trong “Thập Bát Cao Hiền Truyện” nói Tạ Linh Vận vì tâm tính nhỏ hẹp mà bị pháp sư Huệ Viễn từ chối cho kết xã, Đào Uyên Minh bởi uống rượu nên từ chối kết xã.

Nhưng trong số 18 vị cao hiền của Bạch Liên xã, cũng có những người không đúng so với niên đại được khảo sát, nên cũng có ý kiến cho rằng sự thành lập của Bạch Liên xã không hẳn đã là sự thực lịch sử.

Pháp sư Huệ Viễn mất năm Nghĩa Hy thứ 12 đời Đông Tấn An Đế (416) tại chùa Đông Lâm, thế thọ 83 tuổi. Lúc sinh thời pháp sư Huệ Viễn có mời pháp sư Giác

Hiển dịch bộ “Đạt Ma Đa La Thiền Kinh”, mà từ đó vùng Giang Nam bắt đầu dần quan tâm và chịu ảnh hưởng của Thiền. Lại có hai vị Pháp Tịnh và Pháp Lĩnh được pháp sư Huệ Viễn sai đi Tây vực để thỉnh kinh điển Phạn bản.

Có thuyết nói bộ 60 quyển “Hoa Nghiêm Kinh” do pháp sư Giác Hiền dịch chính là Phạn bản do hai vị bên trên thỉnh về. Do vì pháp sư Huệ Viễn 30 năm cuối đời không hề rời khỏi Lư Sơn, nên khi gặp chỗ chưa thông trong tư tưởng Phật giáo thì sai đệ tử truyền thư để hỏi pháp sư La Thập, những thư tịch đó nay đều được gom vào trong “Đại Thừa Nghĩa Chương”.

Pháp sư Huệ Viễn lại viết bộ “Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận”, là do đương thời Hoàn Huyền ban lệnh cho Sa-môn phải lễ bái quân vương, do đó mà gây ra tranh luận phản đối. Pháp sư thừa hưởng ý chí của thầy mình là ngài Đạo An, toát lên khí tiết của bậc xuất trần thượng sĩ.

Một trào lưu đương thời cũng được nở rộ là việc các tăng nhân đi cầu pháp. Vào năm Hoàng Thủy thứ 6 (404), pháp sư Trí Mẫn cùng 15 vị Sa-môn khác xuất phát từ Trường An đi về phía Tây thăm bái thánh tích. Pháp sư Bảo Vân cũng xuất phát vào khoảng năm đầu niên hiệu Long An đời Đông Tấn An Đế (397-401) đi Tây vực, đến Trương Dịch thì đi cùng với pháp sư Pháp Hiển, sau đó thì về nước trước.

Lại có pháp sư Trí Nghiêm cũng đồng hành với pháp sư Pháp Hiển, trước đến nước Kê Tân, về sau đi cùng với pháp sư Giác Hiền về Trường An.

Trong số những vị tăng nhân đi cầu pháp thì nổi tiếng nhất là pháp sư Pháp Hiển, cảm thương vì Luật Tạng bị thiếu sót mà năm Long An thứ 3 (399), cùng với huynh đệ là Huệ Cảnh, Đạo Chính xuất phát từ Trường An để đến Ấn Độ, vì đường đi gian khổ mà bạn đồng hành dần bỏ cuộc, năm Nghĩa Hy thứ 10 đi qua Tích Lan, đến lúc theo đường biển về Thanh Châu (tỉnh Sơn Đông) thì chỉ còn có một mình.

Sau đó, pháp sư về chùa Đạo Tràng ở Kiến Nghiệp, rồi với pháp sư Giác Hiền cùng dịch bộ 40 quyển “Ma Ha Tăng Kỳ Luật”, sau lại dịch bộ 6 quyển “Đại Bát Nê Hoàn Kinh”, sau đó mất ở chùa Hạnh tại Kinh Châu, thế thọ 80 tuổi. Pháp sư viết bộ “Lịch Du Thiên Trúc Ký Truyện” ghi lại hành trình những nơi đã đi qua, hậu thế gọi là “Cao Tăng Pháp Hiển Truyện” hoặc “Phật Quốc Ký”, cùng với bộ “Đại Đường Tây Vực Ký” của pháp sư Huyền Trang đã trở thành những tài liệu quan trọng để nghiên cứu Tây vực và Ấn Độ.

*Còn nữa.... Tác giả: **Thượng tọa TS Thích Giải Hiền** soạn dịch Trích sách: **Lịch sử Phật giáo Trung Quốc** *** Chú thích: 3. Tức là người đọc tụng, nghiên cứu những lời lẽ sâu xa của Hoàng Đế và Lão Tử. 4. Phong tục địa phương ở Thiên Trúc thì phàm là ca tụng vịnh lời thì đều gọi là Bối. Ở đây tức chỉ việc*

pháp sư làm vịnh tụng các lời kinh kệ.